

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Phố Lê Thanh Nghị														
28.1	Phố Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã 4 giao với đường Điện Biên Phủ	46.600				27.960				18.640			
28.2	Phố Lê Thanh Nghị	Ngã 4 giao với đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Quốc Nghiễn	65.000				39.000				26.000			
44	Phường Hoà Bình														
1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279); Từ giáp ranh phường Việt Hưng đến hết địa phận phường Hoà Bình.														
1.1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	giáp ranh phường Việt Hưng	hết thửa 81 (trái tuyến) và thửa 73 (phải tuyến) tờ bản đồ số 122.	13.000	5.200	1.900	800	7.800	3.120	1.140	480	5.200	2.080	760	320
1.2	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 75 (trái tuyến) và thửa 102 (phải tuyến) tờ bản đồ số 122	thửa 273 (trái tuyến) và thửa 281 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	14.500	8.600	2.900	900	8.700	5.160	1.740	540	5.800	3.440	1.160	360
1.3	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 273 (trái tuyến) và thửa 281 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114	thửa 136 (trái tuyến) và thửa 134 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	19.000	9.300	3.500	1.600	11.400	5.580	2.100	960	7.600	3.720	1.400	640
1.4	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 136 (trái tuyến) và thửa 134 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	Ngõ số 25 (trái tuyến), hết thửa 10 (phải tuyến) tờ bản đồ số 85 (nhà văn hoá khu Trới 2)	10.000	4.400	1.900	600	6.000	2.640	1.140	360	4.000	1.760	760	240
1.5	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	số nhà 471 hộ ông Đậu Văn Tĩnh (bên trái), số nhà 522 hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (bên phải)	số nhà 473 (bên trái) và ngõ 532 xuống nhà ông Đặng Văn Chiến (bên phải) - Khu 2	6.300	2.700	1.000	450	3.780	1.620	600	270	2.520	1.080	400	180
1.6	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	Kề tiếp sau ngõ 532 (phải tuyến) tờ bản đồ số 75	hết địa phận phường Hoà Bình cũ (hết tờ bản đồ số 43)	2.800	1.500	600	450	1.680	900	360	270	1.120	600	240	180
2	TĐC khu 2 phường Hoà Bình	Trộn khu		13.930				8.358				5.572			
3	Nhánh phố sau chợ Trới	Kề tiếp sau vị trí 1 của đường Hữu Nghị (QL279) - Thửa đất số 198 và thửa 199	hết dãy nhà ki ốt quanh chợ Trới	13.000				7.800				5.200			
4	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279														
4.1	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	số nhà 02 bên phải (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 114), Chi cục thuế (bên trái)	đầu cầu Trới.	31.700	11.000	3.500	1.800	19.020	6.600	2.100	1.080	12.680	4.400	1.400	720
4.2	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	đầu cầu Trới.	hết số nhà 232 bên phải và số nhà 211 bên trái	21.000	9.300	3.500	1.100	12.600	5.580	2.100	660	8.400	3.720	1.400	440
4.3	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	từ số nhà 234(phải tuyến) và số nhà 213 (trái tuyến)	hết số nhà 282 (lối rẽ phố Đồng Chè) và số nhà 265 (giáp trường PHTH)	25.100	8.000	2.900	900	15.060	4.800	1.740	540	10.040	3.200	1.160	360
4.4	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	lối rẽ phố Đồng Chè (phải tuyến) và số nhà trường PHTH (trái tuyến)	lối rẽ vào đường Văn Phong, tính cho cả 2 bên đường.	13.000	5.200	2.500	900	7.800	3.120	1.500	540	5.200	2.080	1.000	360
4.5	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	lối rẽ vào đường Văn Phong	hết quy hoạch khu dân cư khu 7 đường Nguyễn Trãi (TL326), tính cho cả 02 bên đường	7.600	3.800	1.200	600	4.560	2.280	720	360	3.040	1.520	480	240
4.6	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	sau quy hoạch khu dân cư khu 7 đường Nguyễn Trãi (TL326)	hết địa phận phường Hoà Bình cũ (hết tờ bản đồ số 19).	5.200	3.500	1.100	600	3.120	2.100	660	360	2.080	1.400	440	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.7	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	Kề tiếp từ cầu Ba Tấn	Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, tính cho cả 02 bên đường	5.100	2.900	1.000	600	3.060	1.740	600	360	2.040	1.160	400	240
4.8	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	doanh nghiệp Tùng Yên	ngõ 619 theo phía phải đường	5.100	2.700	1.200	450	3.060	1.620	720	270	2.040	1.080	480	180
5	QH dân cư nhà văn hóa khu 7 và QH khu dân cư khu 7(Công ty TNHH MTV An Trường Giang) và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng														
5.1	Các thửa đất tiếp giáp trực đường TL 326	Trộn khu		19.000				11.400				7.600			
5.2	Các ô đất còn lại	Trộn khu		14.500				8.700				5.800			
6	Tuyến đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL326)														
6.1	Nhánh đường đầu ngầm Trới sau ranh giới đất ở nhà ông Bé Thuỷ (Số nhà 94) chạy dọc theo ven sông Trới	Trộn khu		7.400	3.500	1.900	800	4.440	2.100	1.140	480	2.960	1.400	760	320
6.2	Phố Nguyễn Bình Khiêm (Nhánh đường nhựa cạnh trụ sở công an huyện, các hộ bám mặt đường từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Trường cấp I Trới) tính cả cho 02 bên đường	Trộn khu		7.400	2.700	1.300	600	4.440	1.620	840	400	2.960	1.080	630	300
6.3	Từ phố Đồng Chè: Các hộ bám mặt đường tính từ sau thửa 47, tờ bản đồ số 58 (trái), trường chính trị (phải) đến hết trường Dân tộc nội trú bên trái, thửa đất số 5, tờ bản đồ 51 bên phải.	Trộn khu		6.300	2.400	1.200	600	3.780	1.440	720	360	2.520	960	480	240
6.4	Nhánh đường vào nhà máy gạch gốm Hạ Long nhà máy gạch Hoàng Bồ (đường vào đơn vị 360 cũ) đến hết thửa 41, tờ bản đồ số 38.	Trộn khu		1.300	800	450	400	780	480	270	240	520	320	180	160
6.5	Đường Đồng Rót (từ nhà ông Phạm Văn Ba số nhà 02 đến đất nhà ông Tạ Văn Ngọc số nhà 84 đường Đồng Rót)	Trộn khu		2.800	1.100	600	450	1.680	660	360	270	1.120	440	240	180
6.6	Đường Văn Phong (nhánh đường Suối Váo: Đoạn sau lồi vào Xí nghiệp Nam Thắng (phải), đất ở nhà ông Chiến (trái) đến cầu ngầm Suối Váo - Các hộ có đất ở từ nhà ông Chiến trở ra đến đường 326	Trộn khu		2.600	1.100	600	450	1.560	660	360	270	1.040	440	240	180
6.7	Kề tiếp sau cầu ngầm Suối Váo theo đường khu 9 đến đường Trần thủy lợi suối Váo, các hộ có đất ở sau đường Trần thủy lợi đến giáp trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng	Trộn khu		1.400	600	450	400	1.040	560	280	240	780	420	210	160
6.8	Đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL 326). Ngõ số 368 đến hết khu dân cư (hết nhà Phạm Văn Hiến số nhà 28)	Trộn khu		5.600	2.700	900	450	3.360	1.620	540	270	2.240	1.080	360	180
6.9	Đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL 326). Ngõ số 446 đến hết khu dân cư (hết nhà Phạm Văn Hiến số nhà 28)	Trộn khu		5.100	2.700	900	450	3.060	1.620	540	270	2.040	1.080	360	180
7	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)														
7.1	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	Ngã ba Ngân hàng + Hiệu thuốc	trạm biến áp Trung học (trái tuyến) đường rẽ vào trường cấp 3 (phải tuyến)	21.000	11.000	3.500	1.600	12.600	6.600	2.100	960	8.400	4.400	1.400	640
7.2	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	Kề tiếp sau trạm biến áp trung học	hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Tòa án huyện trái tuyến), số nhà 42 phải tuyến	19.000	7.800	2.900	1.000	11.400	4.680	1.740	600	7.600	3.120	1.160	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.3	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Toà án huyện trái tuyến), số nhà 42 phải tuyến	lối rẽ đường vào Công ty gạch Hưng Long giáp ranh xã Lê Lợi (phải tuyến)	15.200	5.200	2.700	900	9.120	3.120	1.620	540	6.080	2.080	1.080	360
7.4	Nhánh đường nhựa rẽ vào trường cấp III, các hộ bám mặt đường nhánh từ nhà ông Hoàng Nhi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đông - Khu 4	Trộn khu		5.300				3.180				2.120			
7.5	Nhánh đường kế tiếp sau nhà ông Đông đến nhà ông Hiếu và toàn bộ xóm dân còn lại của khu 4	Trộn khu		2.900	1.800	700	450	1.740	1.080	420	270	1.160	720	280	180
8	Các ô đất thuộc khu đô thị khu 5 và khu đô thị Bắc Sông Trới														
8.1	Các ô đất bám trục đường bê tông từ giáp đường Lê Lợi (phía sau số nhà 130 bên phải tuyến, phía sau số nhà 132 bên trái tuyến) đến phố Lê Lai và từ phố Lê Lai đến sông Trới (trừ các ô đất bám phố Lê Lai)			21.300				12.780				8.520			
8.2	Các ô đất còn lại			19.800				11.880				7.920			
9	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên cụm công nghiệp Hoàn Bò của Công ty TNHH Bảo Long														
9.1	Các ô đất bám phố Lê Lai (điểm đầu giao với QL 279, điểm cuối khu dân cư tổ 1, khu 4, giao với đường Lê Lợi đoạn gần trường cấp 2 Trới)			7.500				4.500				3.000			
9.2	Các ô đất còn lại														
10	Quy hoạch khu dân cư Tây cầu Trới														
10.1	Các ô đất bám trục đường ven sông Trới	Trộn khu		11.000				6.600				4.400			
10.2	Các ô đất bám hẻm đường từ QL 279 vào khu quy hoạch	Trộn khu													
10.2.1	Các ô đất bám mặt đường nhựa từ đường QL279 đến giáp sông Trới trừ các ô đất bám trục đường ven sông Trới (phía sau số nhà 98 phải tuyến; phía sau số nhà 100 bên trái tuyến)	Trộn khu		9.200				5.520				3.680			
10.2.2	Các ô đất bám mặt đường nhựa từ đường QL279 đến giáp sông Trới trừ các ô đất bám trục đường ven sông Trới (phía sau số nhà 274 phải tuyến; phía sau số nhà 276 bên trái tuyến)	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
10.3	Các ô đất còn lại	Trộn khu		10.200				6.120				4.080			
11	Các ô đất ở thuộc dự án khu nhà ở cán bộ, công nhân viên Xi nghiệp Than Hoàn Bò tại khu 10, thị trấn Trới	Trộn khu		5.100				3.060				2.040			
12	Khu dân cư Thạch Bích														
12.1	Các ô đất bám phố Lê Lai	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
12.2	Các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án	Trộn khu		8.700				5.220				3.480			
13	Tuyến đường từ bưu điện đi qua UBND phường đầu nối với đường Lê Lai: (1). Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Nguyễn Trãi (TL326) đến hết đất nhà ông Sen Sứ (bên phải); bên trái hết số nhà 07; (2). Nhánh đường bên cạnh UBND huyện và nhà trẻ liên cơ thông ra đường Lê Lợi (đường Trới-Lê Lợi) (trừ các hộ thuộc vị trí 1 đường Lê Lợi (đường Trới - Lê Lợi)).	Trộn khu		16.700	8.800	2.500	1.600	10.020	5.280	1.500	960	6.680	3.520	1.000	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Khu tái định cư thuộc Quy hoạch Khu dân cư khu 5; phường Hoành Bồ (tại lô đất trụ sở làm việc công an thị trấn Trới (cũ))	Trộn khu													
14.1	Ở đất bầm phố Lê Lai	Trộn khu		19.000				11.400				7.600			
14.2	Các ô còn lại	Trộn khu		13.200				7.920				5.280			
15	Đất ở dân cư bầm theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng (quá trung tâm xã)														
15.1	Đất ở dân cư bầm theo 2 bên đường: đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh khu qui hoạch dân cư trung tâm xã	Cầu 3 tấn	hết khu quy hoạch dân cư trung tâm xã	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
15.2	Đất ở dân cư trong phạm vi khu quy hoạch trung tâm xã đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch	Trộn khu		2.800	1.900	700	350	1.680	1.140	420	210	1.120	760	280	140
15.3	Đất ở dân cư bầm 2 bên đường đoạn kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã đến cầu Đồng Giang	kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã	cầu Đồng Giang	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
15.4	Đất ở dân cư từ cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng đến giáp Quốc lộ 279	cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng	giáp Quốc lộ 279	600	400	300	250	360	240	180	150	240	160	120	100
16	Khu vực không thuộc trung tâm, có điều kiện cơ sở hạ tầng khá thuận lợi														
16.1	Đất ở dân cư bầm theo trục đường tỉnh lộ 326, đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Thống Nhất	đoạn giáp ranh thị trấn Trới	đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Thống Nhất	900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
16.2	Đất ở dân cư bầm theo trục đường băng tải đá của xi măng Thăng Long, lối rẽ TL326 đến giáp ranh xã Lê Lợi	Trộn khu		600	400	300	250	360	240	180	150	240	160	120	100
16.3	Đất ở bầm theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn từ ngã 3 bệnh viện đến cầu vượt cao tốc	Ngã 3 bệnh viện	cầu vượt cao tốc	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
16.4	Đất ở bầm theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn từ cầu vượt cao tốc đến giáp ranh xã Quảng La	Cầu vượt cao tốc	Giáp ranh xã Quảng La	500	350	300	250	300	210	180	150	200	140	120	100
16.5	Đất ở dân cư bầm theo trục đường khu Vườn Râm, Vườn Cau, Cây Thi	Trộn khu		500	350	300	250	300	210	180	150	200	140	120	100
16.6	Đất ở dân cư bầm theo đường nhánh: (1) Ngã ba Mỏ Đông-Kải đến giáp ranh xã Đồng Lâm (cũ); (2) Ngã ba Trại Me đi Đồng Trà, đoạn từ cầu Trại Me đến giáp ranh xã Đồng Lâm (cũ)			1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
17	Đất ở các khu vực còn lại														
17.1	Các hộ có đất ở bầm trục đường thôn Đồng Vang-Hà Lũng đến thôn Đồng Bé	đường thôn Đồng Vang-Hà Lũng	thôn Đồng Bé	1.200				720				480			
17.2	Các hộ có đất ở từ cầu vượt cao tốc đến giáp xã Thống Nhất			1.100				660				440			
17.3	Đoạn đường tỉnh 342 cũ và đoạn đường gom dân sinh			1.000				600				400			
17.2	Các hộ còn lại			500				300				200			
18	Quy hoạch điểm dân cư tự xây thôn Đồng Vang (từ ô số 01 đến ô số 43)	Trộn khu		900				540				360			
19	Quy hoạch TĐC tờ bản đồ địa chính số 82 thôn Trại Me (từ ô số 01 đến ô số 11)	Trộn khu		1.600				960				640			
20	Trục đường Trới - Lê Lợi														
20.1	Trục đường Trới - Lê Lợi	Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 51 (trái tuyến)	lối rẽ đi xóm Mua - khu An Biên 1 (phải tuyến), giáp thửa 108 tờ bản đồ số 66	13.100	4.500	1.900	900	7.860	2.700	1.140	540	5.240	1.800	760	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.2	Trục đường Trời - Lê Lợi	Kế tiếp sau Nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến), lối rẽ đi xóm Mụa, khu An Biên 1, theo trục đường chính.	Đến hết thửa 246, tờ bản đồ số 68 (trái tuyến); hết thửa 22, tờ bản đồ số 82 (phải tuyến)	5.900	1.800	800	250	3.540	1.080	480	150	2.360	720	320	100
20.3	Trục đường Trời - Lê Lợi	Giáp thửa 246, tờ bản đồ số 68 (trái tuyến); Giáp thửa 22, tờ bản đồ số 82 (phải tuyến)	Hết thửa 117 (trái tuyến); hết thửa 119 (phải tuyến), tờ bản đồ số 54	2.700	1.200	800	250	1.620	720	480	150	1.080	480	320	100
20.4	Trục đường Trời - Lê Lợi	Từ thửa 75 (trái tuyến); hết thửa 100 (phải tuyến), tờ bản đồ số 54	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gồm XD Hạ Long (trái tuyến); hết thửa 145 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	2.200	1.100	400	250	1.320	660	240	150	880	440	160	100
20.5	Trục đường Trời - Lê Lợi	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gồm XD Hạ Long (trái tuyến); giáp thửa 145 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	Hết thửa đất số 02 (trái tuyến); hết thửa 14 (phải tuyến), tờ bản đồ số 33	1.600	900	400	250	960	540	240	150	640	360	160	100
20.6	Trục đường Trời - Lê Lợi	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gồm XD Hạ Long (trái tuyến); từ thửa 106 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	Hết cầu xi măng, hết mặt bằng nhà máy (trái tuyến); hết thửa 16 (phải tuyến), tờ bản đồ số 19	1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
20.7	Trục đường Trời - Lê Lợi	Từ thửa đất số 42 (trái tuyến); từ thửa 53 (phải tuyến), tờ bản đồ số 23 (giáp mô sét Yên Mỹ)	thửa 115 tờ BĐ ĐC 24 (đoạn nối nhà máy với đến đường nối QL 279 - TL 342	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
20.8	Trục đường Trời - Lê Lợi	Đoạn giáp ranh thị trấn Trời (cũ)	giáp ranh xã Thông Nhất	5.300	2.400	1.200	450	3.180	1.440	720	270	2.120	960	480	180
21	Tuyến đường nhánh, đường liên khu														
21.1	Nhánh đường rẽ vào XN gạch Hưng Long. Tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trời - Lê Lợi (sau thửa số 100, tờ bản đồ số 65) vào XN gạch Hưng Long	Cả tuyến		5.300	1.900	900	450	3.180	1.140	540	270	2.120	760	360	180
21.2	Nhánh đường rẽ cạnh trạm điện Đồng Tâm vào trường đoàn cũ : Kế tiếp sau xí nghiệp Việt Hà đến đập An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.3	Nhánh đường rẽ tại ngã tư XN gạch Hưng Long (tủ nhà văn hoá Khu Đồng Tâm), đến giáp hồ An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.4	(1) Phố Địa Nờ (đoạn từ Trời - Lê Lợi đến giáp QL 279 (trừ vị trí 1, 2 của QL 279 (2) Đoạn sân chơi thiếu nhi khu An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.5	Vị trí xóm Đông, xóm giữa thôn An Biên 2: Nhánh rẽ từ đường QL 279 (trừ vị trí 1 của QL 279), đến hết đất ở số 60, tờ bản đồ số 93,	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.6	Từ ngã tư Bưu điện đi 2 nhánh:														
21.6.1	Nhánh 1: Đi khu Tân Tiến đến ngã ba (trạm điện khu Tân Tiến).	Cả tuyến		2.200	1.100	400	250	1.320	660	240	150	880	440	160	100
21.6.2	Nhánh 2: Đi xuống khu tái định cư Bắc Cửa Lục đến giáp QL 279 (trừ các thửa đất ở bám vị trí 1, 2 của QL 279)	Cả tuyến		3.300	900	600	250	1.980	540	360	150	1.320	360	240	100
21.6.3	Kế tiếp sau thửa số 306, (trái tuyến), thửa 372 (phải tuyến), tờ bản đồ số 83 đến mặt bằng quy hoạch khu dân cư Bắc Cửa Lục (công thủy lợi)	Cả tuyến		2.200	900	400	250	1.320	540	240	150	880	360	160	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21.7	Đất ở trong khu tái định cư Bắc Cửa Lục			5.700				3.420				2.280			
21.8	Kế tiếp từ ngã ba (Trạm điện khu Tân Tiến) đến hết khu Đồi Môm (hết thửa đất số 4, tờ bản đồ 72).	Kế tiếp từ ngã ba (Trạm điện khu Tân Tiến)	hết khu Đồi Môm (hết thửa đất số 4, tờ bản đồ 72).	1.400	800	350	250	840	480	210	150	560	320	140	100
21.9	Từ thửa đất số 164 (trái tuyến), thửa 14,3 (phải tuyến) tờ bản đồ số 95 theo khu dân cư đến hết thửa 36, tờ bản đồ 107	Từ thửa đất số 164 (trái tuyến), thửa 14,3 (phải tuyến) tờ bản đồ số 95 theo khu dân cư	hết thửa 36, tờ bản đồ 107	900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
21.10	Nhánh đường vào khu Dè E	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 33 (tính cho cả 2 bên đường)	thửa 159 TBĐ số 33 (điểm giao QL 279 đến tỉnh lộ 342)	900	600	300	250	540	360	180	150	360	240	120	100
21.11	Đường đầu nối QL 279-TL 342 (trừ vị trí 1 Đường đầu nối QL 279-TL 342) đến cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47),	(trừ vị trí 1 Đường đầu nối QL 279-TL 342)	cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47),	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
21.12	Từ cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (thửa 39, tờ bản đồ số 47) và Hẹn Thuộc đến hết địa phân khu Dè E.	cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47), Hẹn thuộc	hết địa phân khu Dè E.	1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
21.13	Nhánh đường rẽ đối diện nhà bà La Thị Phương (TĐ 45 TBĐ 40); Đoạn từ TĐ 72 BĐDC số 40 đến hết TĐ 60 bản đồ số 41	Đoạn từ TĐ 72 BĐDC số 40	hết TĐ 60 bản đồ số 41	1.100	600	300	250	660	360	180	150	440	240	120	100
21.14	Đất ở các hộ dân từ cổng Nhà máy xi măng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 (phải tuyến)			900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
21.15	Đất ở các hộ dân từ sau thửa đất số 177, tờ bản đồ số 34, theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 (trái tuyến).			800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
21.16	Nhánh đường từ trạm điện Tân Tiến vào đến Chùa Yên Mỹ	trạm điện Tân Tiến	Chùa Yên Mỹ	1.200	400	300	250	720	240	180	150	480	160	120	100
22	Các vị trí còn lại														
22.1	Đất ở dân cư khu Yên Mỹ: Lối rẽ đường khu từ sau thửa đất số 10, và thửa 11 tờ bản đồ số 29, (theo khu dân cư) đến hết thửa 55 tờ bản đồ mảnh trích đo số 03.	Lối rẽ đường khu từ sau thửa đất số 10, và thửa 11 tờ bản đồ số 29, (theo khu dân cư)	hết thửa 55 tờ bản đồ mảnh trích đo số 03.	600	400	350	250	360	240	210	150	240	160	140	100
22.2	Khu Vườn ươm: Từ sau thửa đất số 79, tờ bản đồ số 40 (tính cho cả hai bên đường) đến hết vườn ươm, giáp hồ An Biên	Từ sau thửa đất số 79, tờ bản đồ số 40 (tính cho cả hai bên đường)	vườn ươm, giáp hồ An Biên	350	320	300	250	210	192	180	150	140	128	120	100
22.3	Sau mặt bằng nhà máy gạch Hoành Bồ - C.ty gốm XD Hạ Long lối ra khu trới 8 (Đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10) tính cho cả 2 bên đường)			370	350	300	250	222	210	180	150	148	140	120	100
22.4	Các khu vực còn lại của xã Lê Lợi (cũ)														
22.4.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn, xóm			400				240				160			
22.4.2	Các hộ còn lại			250				150				100			
23	Khu dân cư Thạch Bích														
23.1	Các ô đất bám phố Lê Lai	Trộn khu		5.900				3.540				2.360			
23.2	Các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án	Trộn khu		5.100				3.060				2.040			
24	Đất ở dân cư bám theo trục đường liên xã (Mỏ Đồng-Đồng Sơn)														
24.1	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên trục đường huyện đi Đồng Sơn, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến cầu gỗ Đèo Độc	đoạn giáp ranh xã Sơn Dương	cầu gỗ Đèo Độc	1.000	700	400	300	600	420	240	180	400	280	160	120
24.2	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Đoạn sau cầu Gỗ, thôn Đèo Độc đến giáp ranh Lương Minh	cầu gỗ Đèo Độc	giáp ranh xã Lương Minh	900				540				360			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đất ở dân cư bám theo trục đường liên xã (đoạn từ ngấm tràn Cài đến khe Cát, xã Quảng La)	ngấm tràn Cài	khe Cát, xã Quảng La	700	500	400	300	420	300	240	180	280	200	160	120
26	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)			250				150				100			
45	PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG														
1	Các hộ bám mặt đường 18A (tuyến tránh nội thị phường Mông Dương)														
1.1	Từ tiếp giáp phường Cửa Ông đến đường vào khu tái định cư và các hộ bám mặt đường 18A cũ	đầu đường	cuối đường	6.700				4.020				2.680			
1.2	Từ lối rẽ vào khu tái định cư đến ngã ba đầu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A	lối rẽ vào khu tái định cư	ngã ba đầu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A	4.500				2.700				1.800			
1.3	Từ ngã ba đầu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A đến tiếp giáp xã Hải Hòa	ngã ba đầu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A	tiếp giáp xã Hải Hòa	4.500				2.700				1.800			
2	Các hộ bám mặt đường nội thị (Tỉnh lộ 329)														
2.1	Từ tiếp giáp đường vào khu tái định cư đến hết cây xăng	tiếp giáp đường vào khu tái định cư	hết cây xăng	6.700				4.020				2.680			
2.2	Từ tiếp giáp cây xăng đến hết thửa số 42, TBD số 206	giáp cây xăng	hết thửa số 42, TBD số 206	7.400				4.440				2.960			
2.3	Từ thửa số 42, TBD số 206 đến đầu cầu trạm điện	thửa số 42, TBD số 206	cầu trạm điện	6.700				4.020				2.680			
2.4	Từ đầu cầu trạm điện đến đầu cầu trắng	cầu trạm điện	đầu cầu trắng	7.400				4.440				2.960			
2.5	Từ đầu cầu trắng đến đầu cầu ngấm	đầu cầu trắng	đầu cầu ngấm												
2.5.1	- Những hộ bám mặt đường chính			11.900				7.140				4.760			
2.5.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính			6.000				3.600				2.400			
2.6	Từ đầu cầu ngấm đến hết trụ sở công an phường	đầu cầu ngấm	hết trụ sở công an phường	14.000				8.400				5.600			
2.7	Từ tiếp giáp công an phường đến cổng chào vào Công ty than Khe Châm	tiếp giáp công an phường	cổng chào vào Công ty than Khe Châm	13.800				8.280				5.520			
2.8	Từ cổng chào Công ty than Khe Châm đến tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	cổng chào vào Công ty than Khe Châm	tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	13.800				8.280				5.520			
2.9	Từ tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2) đến cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107)	tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107)	12.700				7.620				5.080			
2.10	Từ tiếp giáp cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107) đến tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)	cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107)	tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)												
2.10.1	- Những hộ bám mặt đường chính			11.900				7.140				4.760			
2.10.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính			6.000				3.600				2.400			
2.11	Từ đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159) đến ngã ba đầu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A	tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)	ngã ba đầu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A	7.400				4.440				2.960			
3	Đường 326														
3.1	Từ tiếp giáp xã Dương Huy đến đầu cầu trắng Bàng Tây	tiếp giáp xã Dương Huy	đầu cầu trắng Bàng Tây	1.800				1.080				720			
3.2	Từ đầu cầu trắng Bàng Tây trong đến hết chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TBD số 176)	đầu cầu trắng Bàng Tây trong	hết chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TBD số 176)	2.300				1.380				920			